

Số: 03 /KH-UBND

Rạch Giá, ngày 19 tháng 01 năm 2011

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho
trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015**

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015, Công văn số 4148/BGDĐT-GDMN ngày 15/7/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, Thông tư 32/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; UBND tỉnh Kiên Giang xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non (GDMN); cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015 như sau:

**I- KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH GIÁO DỤC NGÀNH HỌC MẦM NON
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG:**

Kiên Giang hiện có 145 xã, phường, thị trấn. Đến cuối năm 2010, toàn tỉnh có 80 trường và 973 phòng học (cả phòng học mầm non mượn của trường tiểu học), trong đó có 704 phòng cho các lớp mầm non 5 tuổi. Các trường mầm non trong tỉnh tập trung trên địa bàn 76 xã phường, thị trấn, hiện còn 69 xã, thị trấn chưa có trường mầm non, trong đó tại trung tâm 2 huyện U Minh Thượng và Giang Thành (mới chia tách) chưa có trường mầm non.

Toàn ngành học mầm non hiện có 1.209 giáo viên, cả ngoài công lập, trong đó trình độ cao đẳng trở lên chiếm 47,48%. Số giáo viên trực tiếp giảng dạy các lớp mầm non 5 tuổi 723 người, đạt chuẩn 92,4%.

Năm học 2009-2010, toàn tỉnh huy động được 28.695 cháu đi học với 1.051 lớp mầm non, bình quân 27 cháu/lớp. Trong đó, có 19.261 trẻ 5 tuổi đến trường, đạt tỉ lệ 66,50%; có 3.378 trẻ 5 tuổi được học bán trú và học 2 buổi/ngày, đạt 17,54%.

**II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHỔ
CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ 5 TUỔI:**

1- Mục tiêu:

- Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp học đảm bảo đến 2015 có 95% số trẻ em trong độ tuổi năm tuổi được đi học, trong đó ít nhất 85% học 2 buổi/ngày.

- Nâng cao chăm sóc, giáo dục đối với các lớp mầm non năm tuổi, giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng, chuẩn bị tốt tâm lý và tư thế sẵn sàng vào lớp một, 100% trẻ

em tại các cơ sở giáo dục mầm non được học chương trình giáo dục mầm non mới.

- Sắp xếp bố trí đảm bảo 100% giáo viên dạy mầm non năm tuổi đạt chuẩn, phần đầu có từ 50% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 80% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các lớp mầm non năm tuổi, nhất là vùng đồng bào dân tộc, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, các xã chưa có trường mầm non.

2. Nhiệm vụ cụ thể:

Theo điều tra dân số năm 2009, trẻ 0 tuổi trong toàn tỉnh là 26.913 cháu, Như vậy, đến 2015 toàn tỉnh cần:

- Xây dựng mới 384 phòng học (cả bàn, ghế, bảng) để đủ 1 lớp 5 tuổi có một phòng học;

- Xây dựng mới 54.100 m² phòng chức năng tối thiểu (tương đương 807 phòng học) cho 145 xã, phường, thị trấn.

Mỗi đơn vị xây thêm 360 m² phòng chức năng tối thiểu, tương đương 5 phòng học (gồm 120 m² phòng hành chính, 60 m² phòng giáo dục thể chất và nghệ thuật, 60 m² bếp ăn, 120 m² hành lang và diện tích phụ); riêng trường chuẩn quốc gia ở 2 huyện mới, mỗi trường chia tách cần 950 m² phòng chức năng,

- Sắm mới 1.088 bộ thiết bị tối thiểu cho 1.088 lớp 5 tuổi,

- Đào tạo thêm 1.453 giáo viên mầm non hệ cao đẳng dạy lớp 5 tuổi.

Mục tiêu, nhiệm vụ trên chia làm 2 giai đoạn để thực hiện:

- Giai đoạn 2010-2012 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi ở 28 phường và thị trấn và toàn tỉnh có 40% trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày.

- Giai đoạn 2013-2015 hoàn thành phổ cập ở ít nhất 103 xã còn lại và 100% huyện, thành phố, thị xã hoàn thành giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

2.1. Giai đoạn 2010-2012:

+ Đầu tư xây dựng mới 139 phòng học, 21.240 m² cho khối phòng chức năng, đảm bảo có thêm 25 xã có trường mầm non cùng với bố trí lại điều kiện vật chất, tận dụng hết các phòng học hiện chưa sử dụng trong trường phổ thông, ưu tiên cho lớp mầm non năm tuổi, đảm bảo đủ phòng học để huy động 85 % trẻ em 5 tuổi đến trường; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi ở 28 phường và thị trấn và toàn tỉnh có 40% trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày.

+ Cung cấp 419 bộ thiết bị tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới cho các lớp mầm non 5 tuổi.

+ Bồi dưỡng đạt chuẩn và trên chuẩn 208 giáo viên (trong tổng số 723) đang dạy lớp mầm non 5 tuổi. Đào tạo thêm 939 giáo viên mầm non để đáp ứng yêu cầu huy động trẻ 5 tuổi ra lớp.

+ Hỗ trợ ăn trưa cho 4.405 suất (10% số trẻ 5 tuổi đi học) cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đi học 2 buổi/ngày.

2.2. Giai đoạn 2013-2015:

+ Đầu tư thêm 226 phòng học, 32.860 m² phòng chức năng. Chú trọng xây ở những điểm trường tập trung để đủ 1 lớp 5 tuổi có 1 phòng học học 2 buổi trong ngày và để 44 xã còn lại có trường mầm non. Đồng thời, xây dựng các phòng học ở điểm lẻ đủ điều kiện huy động 18% trẻ em 5 tuổi còn lại đến trường.

+ Tiếp tục sắp xếp lại trường lớp học: cải tạo, sửa chữa các phòng học của trường phổ thông chưa sử dụng hết để phục vụ cho Đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi.

+ Cung cấp 669 bộ thiết bị tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới cho các lớp mầm non 5 tuổi.

+ Bồi dưỡng đạt chuẩn và trên chuẩn 515 giáo viên đang dạy lớp mầm non 5 tuổi (khi đã có giáo viên mới bổ sung để thay phiên đi học). Đào tạo thêm 514 giáo viên mầm non dạy lớp 5 tuổi có trình độ cao đẳng

+ Hỗ trợ ăn trưa 7.691 suất cho trẻ 5 tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đến trường 2 buổi/ngày.

3. Một số giải pháp chủ yếu:

- **Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giáo dục mầm non:**

+ Bằng nhiều hình thức, đa dạng các phương tiện tiếp tục triển khai quán triệt sâu rộng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về mục đích, ý nghĩa của công tác giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội đối với công tác này.

+ Làm tốt công tác huy động các điều kiện vật chất, cũng như vận động toàn dân đưa trẻ đến trường đảm bảo đúng độ tuổi đến trường và học 2 buổi/ngày càng cao.

- **Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo ngân sách cho các lớp mầm non 5 tuổi:**

+ Quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học một cách hợp lý; bên cạnh việc xây dựng mới trường mầm non, tiếp tục duy trì hình thức lớp mầm non trong trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng địa bàn.

+ Đưa nhiệm vụ, chỉ tiêu phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi vào các chương trình kiên cố hóa trường lớp, chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội ở từng địa phương.

+ Huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động phổ cập. Song song với bố trí hợp lý vốn đầu tư từ nguồn ngân sách, phát triển mạng lưới trường công lập, có chính sách khuyến khích

các tổ chức, cá nhân tài trợ xây dựng trường lớp hoặc đầu tư phát triển trường lớp mầm non hệ tư thực.

+ Bảo đảm nguồn kinh phí từ ngân sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 5 tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được đi học 2 buổi/ngày.

- Đổi mới nội dung phương pháp GDMN:

+ Triển khai đại trà chương trình GDMN mới đối với tất cả các lớp 5 tuổi.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, năm 2015 có ít nhất 30% số trường được tiếp cận với tin học, ngoại ngữ.

+ Chuẩn bị tiếng việt cho các lớp mầm non 5 tuổi người dân tộc thiểu số.

- Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non:

+ Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non đủ về số lượng, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu phổ cập và thực tiễn đổi mới GDMN.

+ Đến năm 2015, đảm bảo đủ giáo viên mầm non dạy lớp 5 tuổi theo quy định là 2 giáo viên/lớp (lớp 35 trẻ).

+ Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non để thích ứng với chương trình giáo dục mầm non mới.

+ Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, đào tạo, mở các lớp bồi dưỡng đáp ứng kịp thời cho giáo dục mầm non nói chung và cho lớp phổ cập mầm non 5 tuổi nói riêng.

- Đẩy mạnh xã hội hoá công tác phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi:

+ Lồng ghép các trương trình, dự án triển khai cùng một địa bàn và nguồn lực hợp lý của nhân dân thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

+ Khuyến khích tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong xã hội tham gia phát triển trường lớp theo tinh thần xã hội hóa trong các hoạt động của lĩnh vực giáo dục.

+ Tại vùng khó khăn có giải pháp huy động công sức lao động để phát triển trường, lớp mầm non.

+ Tranh thủ sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, các tổ chức đầu tư cho GDMN 5 tuổi.

+ Tiếp tục triển khai chủ trương xã hội hoá để phát triển giáo dục mầm non ở các địa bàn có điều kiện.

III. KINH PHÍ, NGUỒN VỐN:

1. Kinh phí:

Tổng kinh phí cho cả Đề án là 531.498 triệu đồng cho 5 năm, bình quân mỗi năm 106.300 triệu đồng, chia ra:

a. Giai đoạn 2010-2012

193.687 triệu đồng

+ Xây 146 phòng học (cả bàn ghế báng)

54.168 triệu đồng

+ Xây 21.240 m ² phòng chức năng	116.820 triệu đồng
+ Mua sắm 419 bộ thiết bị các loại	10.475 triệu đồng
+ Bồi dưỡng và đào tạo 1.147 giáo viên	7.451 triệu đồng
+ Hỗ trợ ăn trưa 4.405 suất	4.773 triệu đồng

b. Giai đoạn 2013-2015 **337.811 triệu đồng**

+ Xây 238 phòng học (cả bàn ghế báng)	99.792 triệu đồng
+ Xây 32.860 m ² phòng chức năng	197.160 triệu đồng
+ Mua sắm 669 bộ thiết bị các loại	16.725 triệu đồng
+ Bồi dưỡng và đào tạo 1.029 giáo viên	15.790 triệu đồng
+ Hỗ trợ ăn trưa 7.691 cháu	8.344 triệu đồng

Trong tổng vốn giai đoạn này có xây dựng 2 trường mầm non cho 2 huyện mới chia tách (U Minh Thượng và Giang Thành) đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 với số vốn 19.970 triệu đồng

(Chi tiết cho từng huyện, thành phố, thị xã có 08 biểu mẫu kèm theo)

2. Nguồn vốn:

Tổng các nguồn là 531.498 triệu đồng, chia ra:

+ Xin Trung ương đầu tư từ nguồn vốn của Đề án Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi và Đề án Kiên cố hóa trường lớp học 436.235 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí khác 95.243 triệu đồng, bao gồm:

* Học phí công lập	27.211 triệu đồng
* Học phí trường ngoài công lập	36.354 triệu đồng
* Tài trợ, đóng góp của cộng đồng	31.678 triệu đồng

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Triển khai làm quán triệt Quyết định số 239/QĐ-TTg tới các ban ngành, đoàn thể xã hội, cộng đồng và gia đình trong toàn tỉnh để tạo sự đồng thuận và tích cực hưởng ứng việc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

2. Nâng cao nhận thức trong toàn ngành giáo dục về vai trò, vị trí của phổ cập giáo dục mầm non năm tuổi, là nhiệm vụ trọng tâm của ngành; là lực lượng nòng cốt trong việc thực hiện phổ cập, tích cực tham mưu đưa nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non năm tuổi vào Nghị Quyết của các cấp ủy Đảng, Chương trình phát triển kinh tế xã hội địa phương nhằm huy động mọi nguồn lực tham gia thực hiện.

3. Kiện toàn, bổ sung thành phần, chức năng nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục ở cấp tỉnh, huyện, xã.

4. Điều tra phổ cập theo mẫu dứt điểm vào tháng 5 hàng năm và thành lập hồ sơ phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆN, XÃ:

1. Sở Giáo dục-Đào tạo:

- Là cơ quan thường trực của Đề án.
- Chủ động đề xuất nhân sự bổ sung cho Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục ở cấp tỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo trình ngành chức năng và UBND tỉnh quyết định.
- Triển khai làm quán triệt Quyết định số 239/QĐ-TTg trong toàn ngành để nêu cao vai trò, vị trí, trách nhiệm trong việc thực hiện phổ cập.
- Triển khai các biểu mẫu điều tra và các hồ sơ phục vụ cho công tác Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015 đến tận các cơ sở, trường học.
- Hướng dẫn các địa phương cụ thể hóa những nội dung của Đề án để triển khai thực hiện.
- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính lập và phân bổ kế hoạch chi tiết kinh phí hàng năm cho từng danh mục công trình, hạng mục của Đề án.
- Định kỳ hàng 6 tháng báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch báo cáo về UBND tỉnh, tham mưu cho UBND tỉnh sơ kết sau 2 năm thực hiện Kế hoạch và tổng kết vào giữa năm 2015.

2. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội:

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách xã hội đối với giáo viên và trẻ mầm non, nhất là chỉ đạo và theo dõi việc thực hiện chính sách đối với trẻ mầm non 5 tuổi có hoàn cảnh khó khăn.

3. Sở Y tế:

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ y tế đủ cho các trường mầm non, đủ sức quản lý, theo dõi chăm sóc sức khỏe cho các cháu; xây dựng kế hoạch chống suy dinh dưỡng ở trẻ em mầm non trong các cơ sở trường học và trong cộng đồng để tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong toàn tỉnh dưới 10%.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì việc lập kế hoạch phân bổ vốn của Đề án trình UBND tỉnh phê duyệt, Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng thuộc Đề án.
- Chủ trì việc kiểm tra, giám sát về chất lượng và hiệu quả đầu tư xây dựng, trang thiết bị các công trình thuộc Đề án.

5. Sở Tài chính:

- Chủ trì xây dựng các chỉ tiêu thu học phí công lập và ngoài công lập, chỉ tiêu huy động xã hội hóa.

- Chủ trì việc chỉ đạo cấp phát, thẩm tra, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư cho Đề án.

6. Sở nội vụ:

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên mầm non cho Đề án.

7. Trường Cao đẳng Sư phạm:

Phối hợp với Sở Giáo dục-Đào tạo lập kế hoạch tuyển sinh để đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non hàng năm, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non năm tuổi.

8. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Kiên Giang, các tổ chức đoàn thể, Hội Khuyến học tỉnh:

Đề nghị tham gia tích cực vào việc vận động trẻ 5 tuổi đến trường, góp phần đảm bảo tỷ lệ chuyên cần 90 % trở lên.

9. UBND huyện, thị xã, thành phố và cấp xã:

- Cụ thể hóa việc thực hiện Đề án trên địa bàn.

- Đưa nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non năm tuổi vào Chương trình phát triển kinh tế- xã hội địa phương.

- Chỉ đạo việc quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp mầm non, chú trọng vùng đồng bào dân tộc, các xã còn khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất một trường hoàn chỉnh với quy mô ít nhất 3 lớp ở trung tâm và các điểm lẻ có phòng học được xây kiên cố theo hướng chuẩn hóa.

- Chỉ đạo thực hiện bồi thường, giải tỏa để triển khai đầu tư xây dựng trường lớp đúng địa điểm thuận tiện cho việc huy động trẻ 5 tuổi đến trường.

Tình hình thực hiện Quyết định số 239/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong tỉnh, bước đầu tương đối thuận lợi (tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học tương đối cao) nhưng cũng không ít khó khăn, nhất là việc huy động trẻ 5 tuổi ở vùng sâu, vùng xa, những nơi dân cư thưa thớt; vì vậy các ngành có liên quan, các cấp trong tỉnh cần cụ thể hóa Kế hoạch này với những biện pháp, giải pháp tốt nhất, phân đầu đạt các mục tiêu mà cả nước cùng thực hiện từ nay đến hết năm 2015. / 2015

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXH và KT-NS HĐND tỉnh;
- Các sở: GD&ĐT, KH&ĐT, Tài chính, LĐ-TB-XH, Y tế, Nội vụ;
- UBMTTQ VN tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PT-TH, Báo Kiên Giang;
- LĐVP, Phòng VHXH;
- Lưu: VT, ldlinh.



K. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Đảng Công Huân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

SỐ: 02/SY-VP

SAO Y BẢN CHÍNH

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TL. GIÁM ĐỐC

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Phòng ban Sở;
- Các phòng GD&ĐT;
- Lưu: VT.
- Các T. RHPT
- Các đơn vị trực thuộc



Huỳnh Văn Hóa

THỰC TRẠNG VỀ GIÁO DỤC MẪM NON 5 TUỔI
(THUỘC ĐỀ ÁN PCGDMN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2015)

TT	Tên huyện, TP, TX	Tổng số phường, xã, thị trấn	Trường mầm non hiện có							Năm học 2009-2010		Thực trạng giáo dục MN 5 tuổi						
			Tổng số trường	Trong đó			Số hs MN	Số lớp MN	Số phòng học	Tổng số trẻ 5 tuổi	Trong đó trẻ 5 tuổi đến trường		Số 5 tuổi học bán trú	Số phòng học cho trẻ 5 tuổi	Tổng số giáo viên MN hiện có	Chưa ra		
				Số xã có trường MN	Số xã đang đầu tư 2010	Số xã chưa có trường MN					Tổng số đi học	Trình độ sơ cấp				Đầy lớp 5 tuổi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	Cộng	145	66	62	14	69	28,950	1,051	973	28,965	19,261	3,378	704	1,209	62	723		
1	Rạch Giá	12	10	8		4	4,285	157	168	3,501	2,543	927	94	223	2	109		
2	Châu Thành	10	7	7		3	2,078	86	65	2,646	1,333	352	56	86		60		
3	Tân Hiệp	11	5	4	2	5	2,900	116	99	2,352	1,949	236	67	152		64		
4	Giồng Riềng	19	3	3		16	2,480	91	98	3,619	2,171	163	80	97	14	72		
5	Gò Quao	11	8	8	1	2	3,684	143	129	2,219	2,045	165	76	120	1	73		
6	An Biên	9	2	2	3	4	2,058	77	85	2,174	2,028	195	70	79	4	61		
7	An Minh	11	2	2	3	9	970	39	39	1,821	1,080	162	43	40	14	39		
8	U Minh Thượng	6	2	2	3	1	849	30	30	1,135	664		24	34		24		
8'	Trường MN U Minh Thượng																	
9	Vinh Thuận	8	5	5		3	1,476	50	44	1,455	923		31	48		34		
10	Hòn Đất	14	10	10		4	3,189	102	78	3,029	1,803	560	72	132		71		
11	Kiên Lương	8	5	4		4	1,602	49	39	1,482	854	277	26	49	9	33		
12	Giang Thành	5	1	1	4		450	14	13	514	276		9	11		10		
12'	Trường MN Giang Thành																	
13	Hà Tiên	7	1	1	1	5	531	14	14	806	294	108	10	37		19		
14	Kiên Hải	4	2	2		2	587	18	11	438	335		10	17	2	11		
15	Phước Quốc	10	3	3		7	1,811	65	61	1,774	963	233	36	84	16	43		

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC
(THUỘC ĐỀ ÁN PCGDMN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2015)**

Biểu 2

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Tên huyện, TP, TX	Tổng số phòng học	Tổng tiền	Chia ra												Ghi chú
				2011		2012		2013		2014		2015				
				Phòng học	Thành tiền	Phòng học	Thành tiền	Phòng học	Thành tiền	Phòng học	Thành tiền	Phòng học	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
		384	153,960	73	27,084	73	27,084	73	30,744	91	38,304	73	30,744			
1	Rạch Giá	25	10,000	5	1,850	5	1,850	5	2,100	5	2,100	5	2,100			
2	Châu Thành	37	14,800	7	2,738	7	2,738	7	3,108	7	3,108	7	3,108			
3	Tân Hiệp	12	4,800	2	888	2	888	2	1,008	2	1,008	2	1,008			
4	Giồng Riềng	51	20,400	10	3,774	10	3,774	10	4,284	10	4,284	10	4,284			
5	Gò Quao	13	5,200	3	962	3	962	3	1,092	3	1,092	3	1,092			
6	An Biên	12	4,800	2	888	2	888	2	1,008	2	1,008	2	1,008			
7	An Minh	26	10,400	5	1,924	5	1,924	5	2,184	5	2,184	5	2,184			
8	U Minh Thượng	18	7,200	4	1,332	4	1,332	4	1,512	4	1,512	4	1,512			
8'	Trường MN U Minh Thượng	9	3,780													
9	Vĩnh Thuận	23	9,200	5	1,702	5	1,702	5	1,932	5	1,932	5	1,932			
10	Hòn Đất	47	18,800	9	3,478	9	3,478	9	3,948	9	3,948	9	3,948			
11	Kiên Lương	30	12,000	6	2,220	6	2,220	6	2,520	6	2,520	6	2,520			
12	Giang Thành	10	4,000	2	740	2	740	2	840	2	840	2	840			
12'	Trường MN Giang Thành	9	3,780													
13	Hà Tiên	21	8,400	4	1,554	4	1,554	4	1,764	4	1,764	4	1,764			
14	Kiên Hải	8	3,200	2	592	2	592	2	672	2	672	2	672			
15	Phú Quốc	33	13,200	7	2,442	7	2,442	7	2,772	7	2,772	7	2,772			

TỈNH KIÊN GIANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÒNG CHỨC NĂNG
(THUỘC ĐỀ ÁN PCGDMN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2015)

Biểu 3

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Tên huyện, TP, TX	Tổng số m ² phòng chức năng	Tổng số tiền	Chia ra											Ghi chú
				2011		2012		2013		2014		2015			
				Số m ² phòng CN	Thành tiền	Số m ² phòng CN	Thành tiền	Số m ² phòng CN	Thành tiền	Số m ² phòng CN	Thành tiền	Số m ² phòng CN	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
		54,100	313,980	10,080	55,440	11,160	61,380	10,440	62,640	10,900	65,400	11,520	69,120		
1	Rạch Giá	4,320	25,200	720	3,960	720	3,960	720	4,320	1,080	6,480	1,080	6,480		
2	Châu Thành	2,880	16,920	360	1,980	360	1,980	720	4,320	720	4,320	720	4,320		
3	Tân Hiệp	3,600	20,880	720	3,960	720	3,960	720	4,320	720	4,320	720	4,320		
4	Giồng Riềng	6,840	39,780	1,080	5,940	1,440	7,920	1,440	8,640	1,440	8,640	1,440	8,640		
5	Gò Quao	3,960	23,040	720	3,960	720	3,960	720	4,320	720	4,320	1,080	6,480		
6	An Biên	3,240	18,720	720	3,960	720	3,960	720	4,320	720	4,320	360	2,160		
7	An Minh	3,960	23,040	720	3,960	720	3,960	720	4,320	720	4,320	1,080	6,480		
8	U Minh Thượng	2,160	12,600	360	1,980	360	1,980	360	2,160	360	2,160	720	4,320		
8'	Trưởng MN U Minh Thượng	950	5,700							590	3,540	360	2,160		
9	Vinh Thuận	2,880	16,920	360	1,980	360	1,980	720	4,320	720	4,320	720	4,320		
10	Hòn Đất	5,040	29,340	720	3,960	1,080	5,940	1,080	6,480	1,080	6,480	1,080	6,480		
11	Kiên Lương	3,960	23,040	720	3,960	720	3,960	720	4,320	720	4,320	720	4,320		
12	Giang Thành	1,800	9,900	720	3,960	1,080	5,940					1,080	6,480		
12'	Trưởng MN Giang Thành	950	5,700							590	3,540	360	2,160		
13	Hà Tiên	2,520	14,400	720	3,960	720	3,960	1,080	6,480						
14	Kiên Hải	1,440	7,920	720	3,960	720	3,960								
15	Phủ Quốc	3,600	20,880	720	3,960	720	3,960	720	4,320	720	4,320	720	4,320		

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ AN TRƯA CHO HỌC SINH NGHÈO
(THUỘC ĐỀ ÁN PCGDMN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2015)**

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, 10% số trẻ 5 tuổi đến trường từng năm. (triệu đồng)														Ghi chú
		2011		2012		2013		2014		2015		Số học sinh	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Kinh phí hỗ trợ	
		Số học sinh	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Kinh phí hỗ trợ	Số học sinh	Kinh phí hỗ trợ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	Cộng	13,117	2,127	2,306	2,278	2,467	2,420	2,620	2,558	2,769	2,731	2,955				
1	Rạch Giá	1,809	370	400	353	382	335	362	317	343	298	322				
2	Châu Thành	982	127	138	155	168	182	197	209	226	234	253				
3	Tân Hiệp	1,157	227	246	221	239	214	232	207	224	200	216				
4	Giồng Riềng	1,474	217	235	245	265	273	295	300	324	328	355				
5	Gò Quao	1,166	206	223	211	228	216	234	220	238	225	243				
6	An Biên	1,108	202	219	204	221	205	222	206	223	206	223				
7	An Minh	739	99	107	118	128	137	148	155	168	174	188				
8	U Minh Thượng	497	76	83	84	91	92	100	99	107	107	116				
8'	Trường MN U Minh Thượng	20														
9	Vĩnh Thuận	665	110	119	117	127	123	133	129	140	135	146				
10	Hòn Đất	1,323	191	207	218	236	245	265	271	293	298	322				
11	Kiên Lương	653	98	106	110	119	121	131	132	143	142	154				
12	Giang Thành	212	28	31	34	37	39	43	44	48	49	53				
12'	Trường MN Giang Thành	20														
13	Hà Tiên	375	59	64	64	70	69	75	74	80	79	86				
14	Kiên Hải	201	26	29	32	35	37	40	42	46	47	51				
15	Phủ Quốc	716	91	99	112	121	132	143	153	166	173	187				

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ HAI GIAI ĐOẠN
(THUỘC ĐỀ ÁN PCGD MN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2015)

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Tổng vốn giai đoạn 2 giai đoạn	Tổng vốn giai đoạn 2011-2012	Giai đoạn 2011-2012													Tổng vốn giai đoạn 2013-2015	Giai đoạn 2013-2015												
				Phòng học xây mới	Phòng học sửa chữa	Phòng chức năng	Thiết bị đồ chơi	Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên	Hỗ trợ ăn trưa cho hs nghèo	Tổng vốn	Phòng học xây mới	Phòng học sửa chữa	Phòng chức năng	Thiết bị đồ chơi	Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên	Hỗ trợ ăn trưa cho hs nghèo		Tổng vốn	Phòng học xây mới	Phòng học sửa chữa	Phòng chức năng	Thiết bị đồ chơi	Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên	Hỗ trợ ăn trưa cho hs nghèo	Tổng vốn					
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29						
1	Rạch Giá	531.498	193.687	146	54.168	21.240	116.820	419	10.475	1.147	7.451	4.405	4.773	337.811	238	99.792	32.860	197.160	669	16.725	1.029	15.790	7.709	8.344						
2	Châu Thành	42.137	14.307	10	3.700	1.440	7.920	48	1.200	116	705	723	782	27.830	15	6.300	2.880	17.280	71	1.775	122	1.448	950	1.027						
3	Tân Hiệp	37.037	11.324	5	5.476	720	3.960	36	900	110	682	282	306	25.713	22	9.324	2.160	12.960	57	1.425	76	1.328	625	676						
4	Giồng Riềng	30.350	11.457	5	1.776	1.440	7.920	31	775	80	501	448	485	18.895	7	3.024	2.160	12.960	48	1.200	78	1.037	621	672						
5	Go Quao	67.923	24.193	20	7.548	2.520	13.860	52	1.500	146	985	462	500	43.730	31	12.852	4.320	25.920	79	1.975	116	2.009	901	974						
6	An Biên	33.352	11.735	5	1.924	1.440	7.920	35	875	90	565	417	451	21.617	8	3.276	2.520	15.120	54	1.350	88	1.156	661	715						
7	An Minh	28.345	11.490	5	1.776	1.440	7.920	32	800	90	554	406	440	16.855	7	3.024	1.800	10.800	50	1.250	74	1.113	617	668						
8	Tương Mãn U.M.T	37.467	13.193	10	3.848	1.440	7.920	27	675	76	515	217	235	24.274	16	6.552	2.520	15.120	42	1.050	62	1.048	466	504						
9	Vinh Thuận	22.295	7.510	7	2.664	720	3.960	16	400	46	312	160	174	14.785	11	4.536	1.440	8.640	26	650	38	656	298	323						
10	Hòn Đất	9.995	8.516	9	3.404	720	3.960	21	525	57	381	227	246	20.797	9	3.780	950	5.700	9	225	18	270	18	20						
11	Kiên Lương	29.313	19.344	19	6.956	1.800	9.900	47	1.175	131	870	409	445	35.741	14	5.796	2.160	12.960	33	825	51	797	387	419						
12	Giang Thành	55.085	13.541	12	4.440	1.440	7.920	22	550	60	406	208	225	24.803	18	11.844	3.240	19.440	72	1.800	107	1.777	814	880						
13	Trưng MN G.T	38.344	15.027	4	1.480	1.800	5.900	7	175	20	139	62	68	3.265	6	2.520	2.520	15.120	34	850	52	845	395	428						
14	Kiên Hải	12.168	11.680	8	3.108	1.440	7.920	12	300	32	218	123	134	12.953	9	3.780	950	5.700	9	225	18	270	18	20						
15	Phu Quốc	9.995	9.442	3	1.184	1.440	7.920	6	150	18	124	58	64	2.726	5	2.016	1.080	6.480	19	475	30	465	222	241						
		38.032	14.193	13	4.884	1.440	7.920	27	675	75	494	203	220	23.839	20	8.316	2.160	12.960	42	1.050	63	1.017	458	496						

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VÀ PHÂN CHIA NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
(THUỘC ĐỀ ÁN PCGD MN 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2015)**

TT	Tên huyện, TP, TX	Tổng số xã	Dân số thống kê 2010		Số trẻ 5 tuổi		Kế hoạch đầu tư cho Đề án PCGD MN 5 tuổi đến 2015								Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn			Kế hoạch, nguồn vốn	
			Tổng số dân	Chia ra	Hiện đến trường	Số trẻ phải PC vào năm 2015	Số phòng học	Số phòng chức năng	Số bộ thiết bị	Số giáo viên đào tạo mới	Số giáo viên cần bồi dưỡng	Hỗ trợ số HS nghèo b. quan /năm	Nguồn khác	Tổng		Học phí công lập	Học phí ngoài công lập	Huy động khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Cộng	145	1,688,248	26,913	28,965	19,261	26,913	384	54,100	1,088	1,453	723	2,423	531,498	436,235	95,243	27,211	36,354	31,678	
1	Rạch Giá	12	226,316	2,977	3,501	2,543	2,977	25	4,320	119	129	109	335	42,137	34,291	7,346	2,242	2,995	2,610	
2	Châu Thành	8	148,313	2,335	2,646	1,333	2,335	37	2,880	93	126	60	181	37,037	30,141	6,896	1,970	2,632	2,294	
3	Tân Hiệp	10	142,405	1,996	2,352	1,949	1,996	12	3,600	79	94	64	214	30,350	24,699	5,651	1,615	2,157	1,880	
4	Giồng Riềng	19	211,496	3,277	3,619	2,171	3,277	51	6,840	131	190	72	273	67,923	55,276	12,647	3,613	4,827	4,206	
5	Gò Quao	11	136,547	2,248	2,219	2,045	2,248	13	3,960	89	105	73	216	33,352	27,142	6,210	1,774	2,370	2,065	
6	An Biên	9	122,068	2,060	2,174	2,028	2,060	12	3,240	82	103	61	205	28,345	23,067	5,278	1,508	2,015	1,755	
7	An Minh	11	115,062	1,736	1,821	1,080	1,736	26	3,960	69	99	39	137	37,467	30,491	6,976	1,993	2,663	2,320	
8	U Minh Thượng	6	67,764	1,063	1,135	664	1,063	18	2,160	42	60	24	92	22,295	18,144	4,151	1,186	1,585	1,381	
8'	Trường MN U Minh Thượng							9	950	9	18		4	9,995	9,995					
9	Vĩnh Thuận	8	89,798	1,348	1,455	923	1,348	23	2,880	54	74	34	123	29,313	23,855	5,458	1,559	2,083	1,815	
10	Hòn Đất	14	166,880	2,976	3,029	1,803	2,976	47	5,040	119	167	71	245	55,085	44,828	10,257	2,930	3,915	3,411	
11	Kiên Lương	11	77,818	1,420	1,482	854	1,420	30	3,960	56	79	33	121	38,344	31,204	7,140	2,040	2,725	2,375	
12	Giang Thành	5	270,12	492	514	276	492	10	1,800	19	28	10	39	15,027	12,229	2,798	799	1,068	931	
12'	Trường MN Giang Thành							9	950	9	18		4	9,995	9,975					
13	Hà Tiên	7	44,721	790	806	294	790	21	2,520	31	43	19	69	24,633	20,046	4,587	1,310	1,751	1,526	
14	Kiên Hải	4	20,807	465	438	335	465	8	1,440	18	25	11	37	12,168	9,902	2,266	647	865	754	
15	Phước Quốc	10	91,241	1,730	1,774	963	1,730	33	3,600	69	95	43	132	38,032	30,950	7,082	2,023	2,703	2,355	
Trong tổng vốn có kinh phí cho Dự án 4: xây dựng 2 trường chuẩn từ nguồn Trung ương là																19,970 triệu đồng				